FireAnt

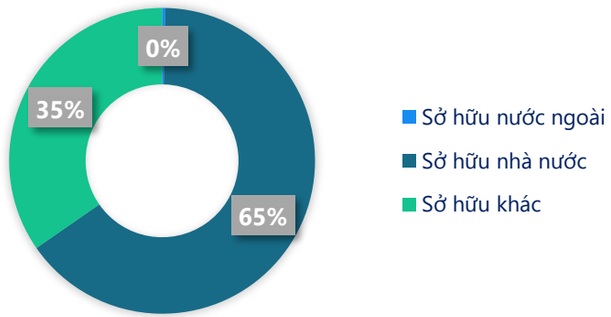
CTCP Thép Thủ Đức - VNSTEEL (UPCOM: TDS)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

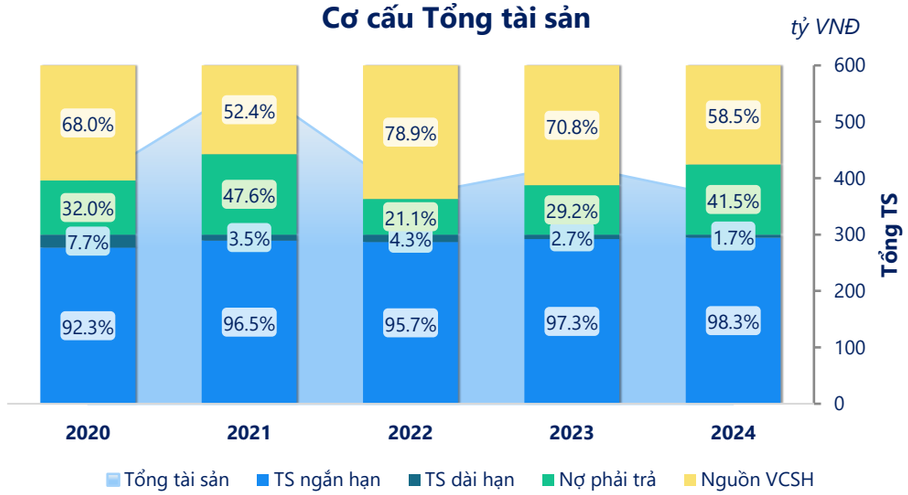
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	10,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	26,025
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	7,200
SL cổ phiếu LH	12,225,393
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,320
% sở hữu nước ngoài	0.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	213
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	125
P/E	239.8
EPS	43

	YTD	1T	3T	6T
TDS		-6.4%	-11.3%	-40.7%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



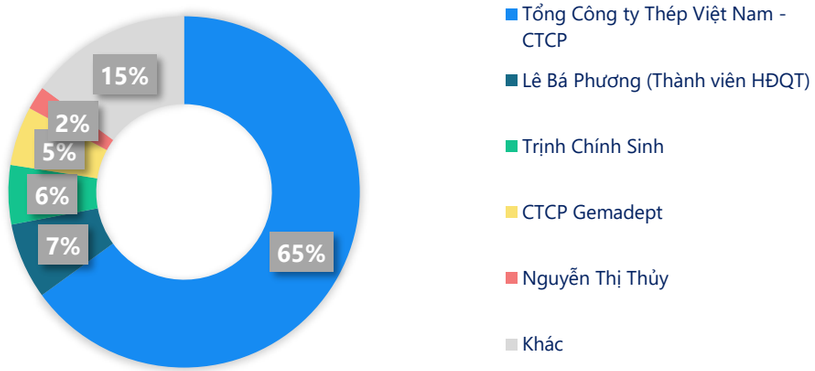
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **TDS** năm 2024 đạt **363.4** tỷ đồng, giảm **14.2%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 98.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 58.5%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông



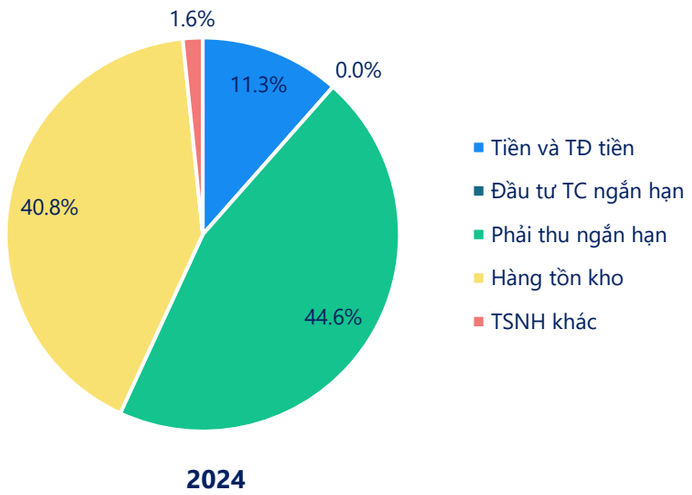
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **65.0%**, tiếp đến là sở hữu khác 34.7% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.34%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP** sở hữu **65.0%**, lớn thứ 2 là Lê Bá Phương (Thành viên HĐQT) nắm giữ 7.02% và đứng thứ 3 là Trịnh Chính Sinh nắm giữ 5.45%.

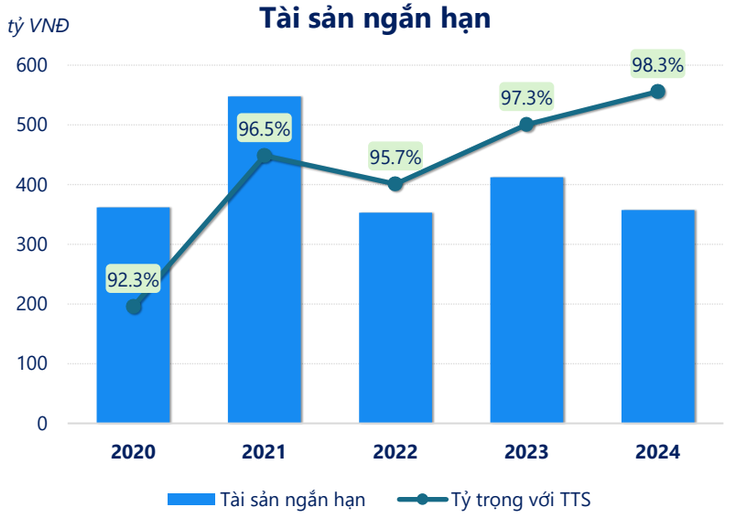
Powered by Infographic

CTCP Thép Thủ Đức - VNSTEEL (UPCOM: TDS)

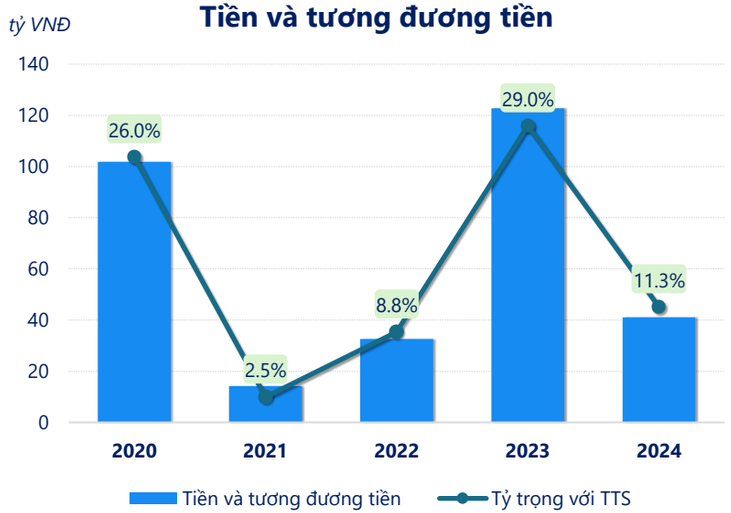
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



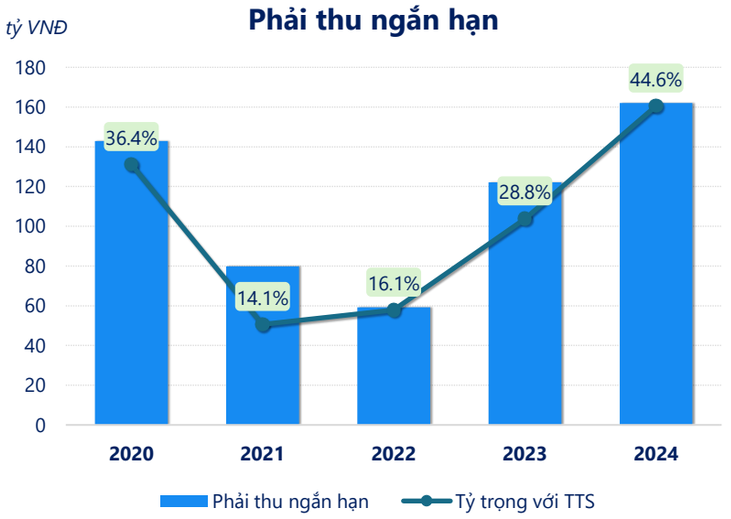
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của TDS năm 2024 giảm **13.4%** so với năm trước, đạt **357.1** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **98.3%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **44.6%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 40.8% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



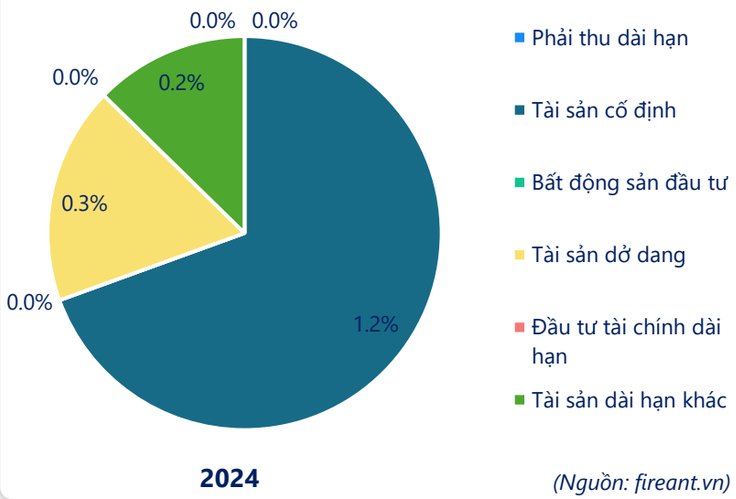
Hàng tồn kho



Powered by Infographic

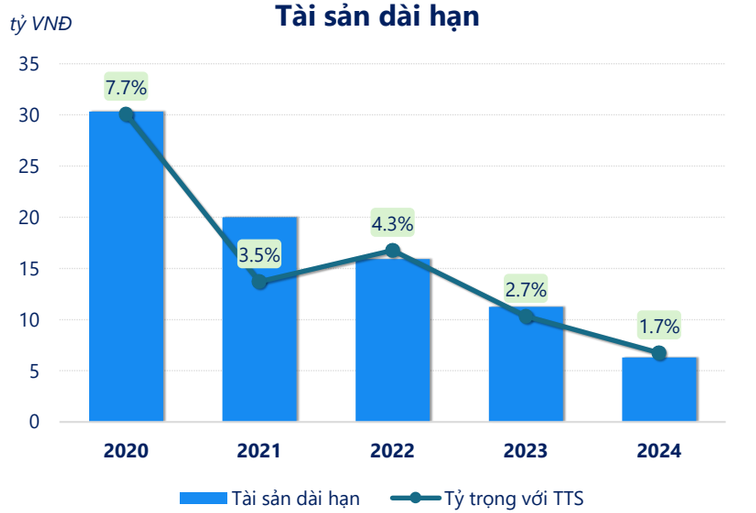
CTCP Thép Thủ Đức - VNSTEEL (UPCOM: TDS)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



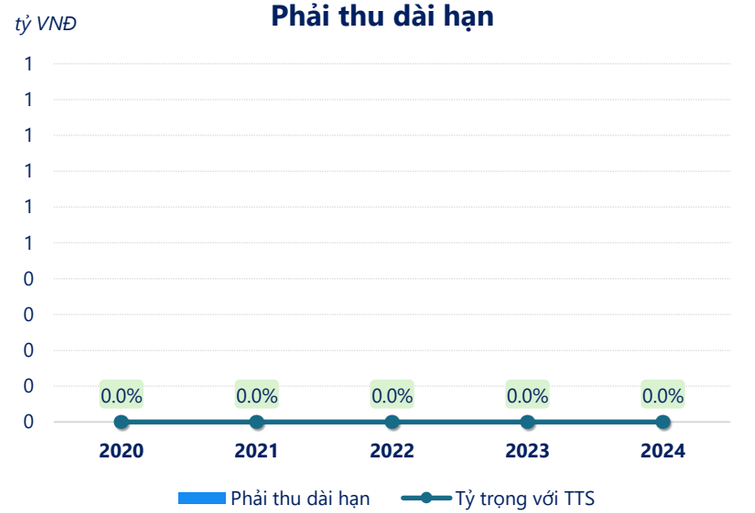
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

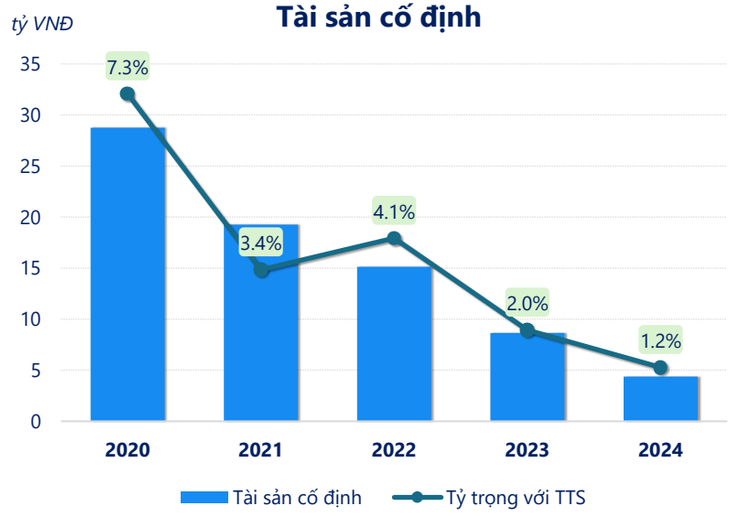


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **6.31** tỷ đồng giảm **43.9%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **1.74%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **1.21%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 0.31%.

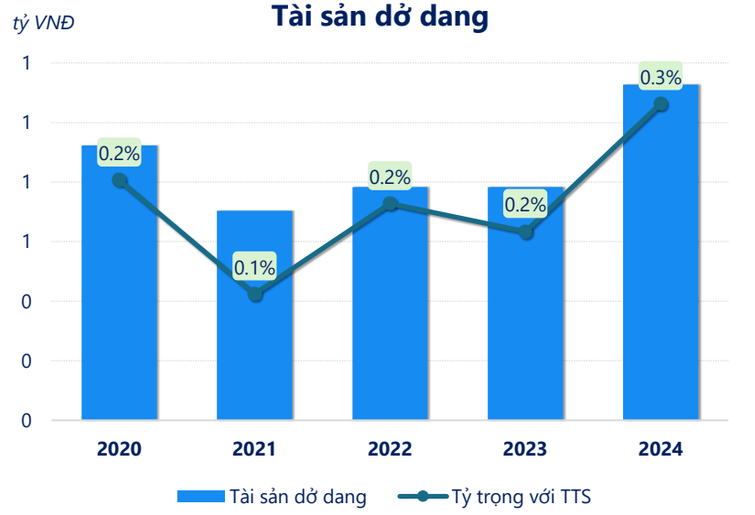
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

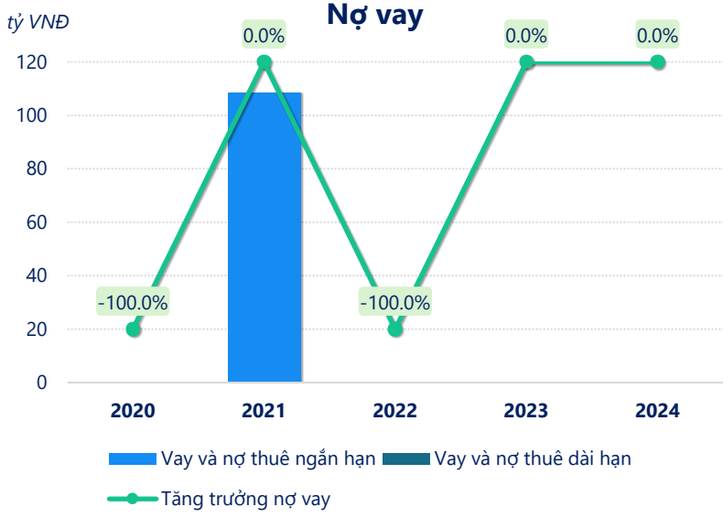
Tài sản dở dang



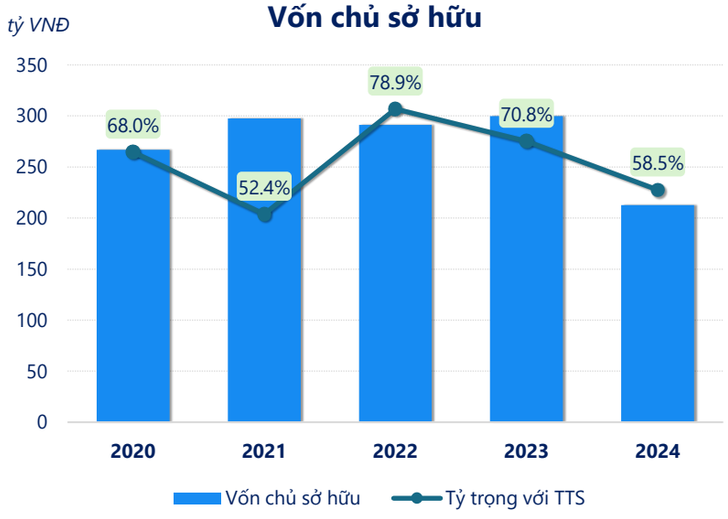
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Thép Thủ Đức - VNSTEEL (UPCOM: TDS)

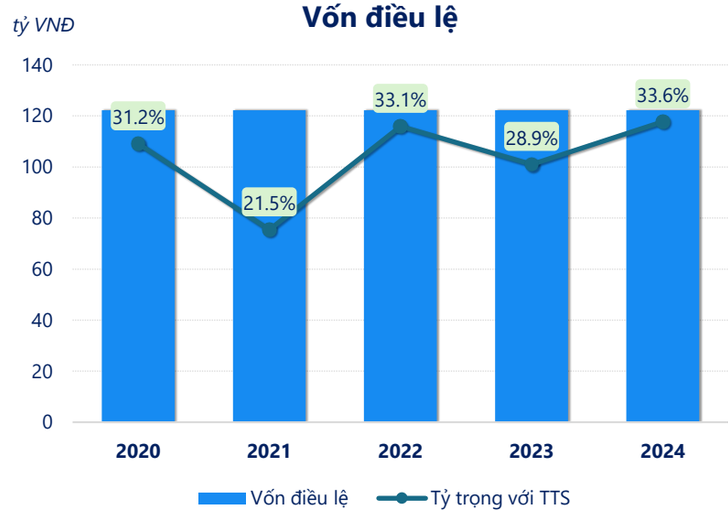
Nợ vay



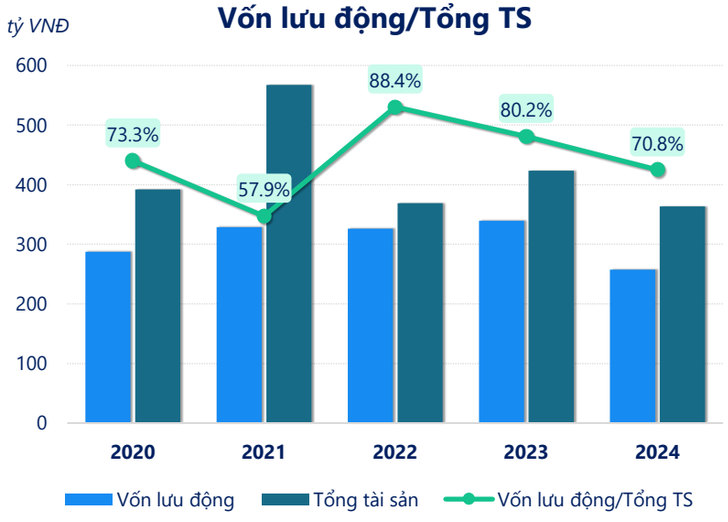
Vốn chủ sở hữu



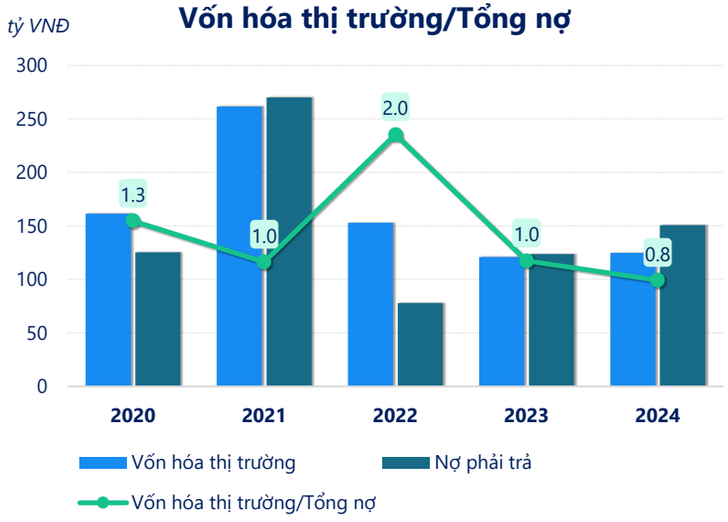
Vốn điều lệ



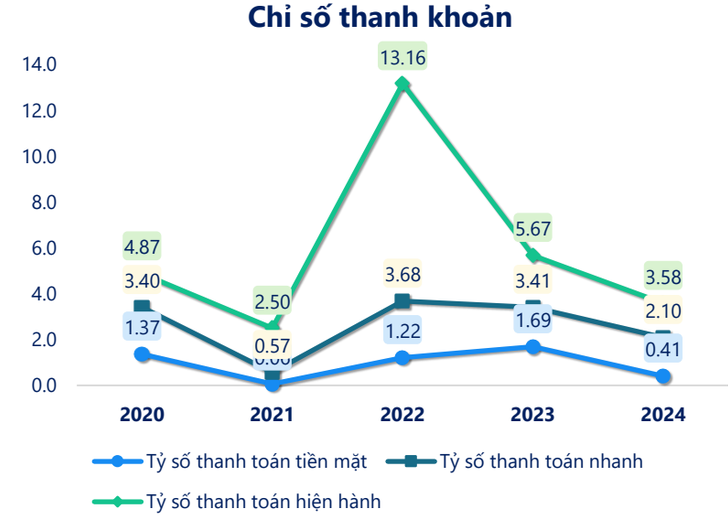
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Thép Thủ Đức - VNSTEEL (UPCOM: TDS)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**363**	**423**	**-14.2%**
Tài sản ngắn hạn	357	412	-13.4%
Tiền và tương đương tiền	41.1	123	-66.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	162	122	32.8%
Hàng tồn kho	148	164	-9.8%
Tài sản ngắn hạn khác	5.81	3.07	89.4%
Tài sản dài hạn	**6.31**	**11.2**	**-43.9%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	4.38	8.65	-49.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.13	0.78	44.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.80**	**1.81**	**-55.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	151	124	21.9%
Nợ ngắn hạn	**99.7**	**72.6**	**37.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	70.3	43.4	62.1%
Nợ dài hạn	51.0	51.0	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**213**	**300**	**-29.0%**
Vốn chủ sở hữu	**213**	**300**	**-29.0%**
Vốn điều lệ	122	122	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**2,161**	**2,324**	**1,843**	**1,396**	**1,497**
Giá vốn hàng bán	2,080	2,216	1,817	1,348	1,457
Lợi nhuận gộp	**81.6**	**107**	**26.3**	**48.3**	**40.0**
Doanh thu HĐTC	2.57	1.96	0.96	2.20	4.98
Chi phí TC	1.00	1.68	7.06	1.04	0.14
Chi phí lãi vay	**0.79**	**1.17**	**5.92**	**0.96**	**0.00**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	17.1	11.5	10.7	9.28	12.3
Chi phí QLDN	40.0	40.6	14.3	30.9	35.6
LN thuần từ HĐKD	**26.1**	**55.6**	**-4.79**	**9.24**	**-2.99**
Lợi nhuận khác	1.17	0.53	4.91	1.67	3.77
LN trước thuế	**27.2**	**56.2**	**0.12**	**10.9**	**0.79**
Lợi nhuận sau thuế	**21.6**	**44.8**	**-0.97**	**8.61**	**0.52**
LNST của CĐ cty mẹ	**21.6**	**44.8**	**-0.97**	**8.61**	**0.52**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	171	-184	131	88.6	0.53
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.29	0.05	-4.25	1.60	3.09
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-93.7	96.2	-109	-0.06	-85.3
Tiền đầu kỳ	21.7	102	14.1	32.6	123
Lưu chuyển tiền thuần	**80.0**	**-87.7**	**18.5**	**90.1**	**-81.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.02	0.00	0.01	0.01
Tiền cuối kỳ	102	14.1	32.6	123	41.1

Powered by Infographic